



PHỤ LỤC 5

DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM XÉT THƯỞNG

(Kèm theo Thông báo số 520/TB-DCT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Đối tượng	Điểm xét thưởng (tối đa)
1	Học sinh thuộc các trường THPT có ký kết hợp tác với HUIT, có kết quả học tập trong cả ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên. (Danh sách các trường THPT có ký kết hợp tác với HUIT)	1.00 điểm
2	Học sinh các trường chuyên. (Danh sách các trường chuyên)	1.50 điểm

➤ Lưu ý: Trường hợp thí sinh có nhiều thành tích thuộc diện được xét thưởng điểm, Nhà trường chỉ xét và áp dụng một thành tích có mức điểm xét thưởng cao nhất; không cộng dồn điểm xét thưởng từ nhiều thành tích.

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT KÝ KẾT HỢP TÁC

Cập nhật ngày 19/05/2026

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Khu Vực	Ghi chú
1	96	Cà Mau	012	THPT Đầm Dơi	KV1	
2	79	Tp. Hồ Chí Minh	003	THPT An Lạc	KV3	
3	79	Tp. Hồ Chí Minh	005	THPT Bình Hưng Hòa	KV3	
4	79	Tp. Hồ Chí Minh	006	THPT Bình Phú	KV3	
5	79	Tp. Hồ Chí Minh	013	THPT Gò Vấp	KV3	
6	79	Tp. Hồ Chí Minh	018	THPT Lê Quý Đôn	KV3	
7	79	Tp. Hồ Chí Minh	020	THPT Lê Trọng Tấn	KV3	
8	79	Tp. Hồ Chí Minh	027	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	KV3	
9	79	Tp. Hồ Chí Minh	034	THPT Nguyễn Công Trứ	KV3	
10	79	Tp. Hồ Chí Minh	042	THPT Nguyễn Tất Thành	KV3	
11	79	Tp. Hồ Chí Minh	053	THPT Phú Nhuận	KV3	
12	79	Tp. Hồ Chí Minh	057	THPT Tân Bình	KV3	
13	79	Tp. Hồ Chí Minh	059	THPT Tây Thạnh	KV3	
14	79	Tp. Hồ Chí Minh	062	THPT Thạnh Lộc	KV3	
15	79	Tp. Hồ Chí Minh	065	THPT Trần Hưng Đạo	KV3	
16	79	Tp. Hồ Chí Minh	068	THPT Trần Phú	KV3	
17	79	Tp. Hồ Chí Minh	072	THPT Trường Chinh	KV3	
18	79	Tp. Hồ Chí Minh	073	THPT Vĩnh Lộc	KV3	
19	79	Tp. Hồ Chí Minh	075	THPT Võ Trường Toản	KV3	
20	79	Tp. Hồ Chí Minh	086	THPT An Nghĩa	KV2	
21	79	Tp. Hồ Chí Minh	088	THPT Bà Điểm	KV2	
22	79	Tp. Hồ Chí Minh	090	THPT Bình Khánh	KV2	
23	79	Tp. Hồ Chí Minh	091	THPT Cần Thạnh	KV2	
24	79	Tp. Hồ Chí Minh	096	THPT Lê Minh Xuân	KV2	
25	79	Tp. Hồ Chí Minh	098	THPT Lý Thường Kiệt	KV2	
26	79	Tp. Hồ Chí Minh	099	THPT Nguyễn Hữu Cầu	KV2	
27	79	Tp. Hồ Chí Minh	100	THPT Nguyễn Hữu Tiến	KV2	
28	79	Tp. Hồ Chí Minh	101	THPT Nguyễn Văn Cừ	KV2	
29	79	Tp. Hồ Chí Minh	102	THPT Phạm Văn Sáng	KV2	
30	79	Tp. Hồ Chí Minh	108	THPT Tân Túc	KV2	
31	79	Tp. Hồ Chí Minh	214	THCS và THPT Trần Cao Vân	KV3	
32	79	Tp. Hồ Chí Minh	337	TT GDNN - GDTX Quận Tân Bình	KV3	

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Khu Vực	Ghi chú
33	79	Tp. Hồ Chí Minh	338	TT GDNN - GDTX Quận Tân Phú	KV3	
34	79	Tp. Hồ Chí Minh	340	TT GDNN - GDTX huyện Bình Chánh	KV2	
35	79	Tp. Hồ Chí Minh	353	ĐH Công Thương TP.Hồ Chí Minh	KV3	
36	79	Tp. Hồ Chí Minh	354	ĐH Công Nghiệp Thực Phẩm TP. HCM	KV3	
37	79	Tp. Hồ Chí Minh	744	THPT Võ Thị Sáu - Bà Rịa - Vũng Tàu	KV2	
38	79	Tp. Hồ Chí Minh	978	THPT Võ Thị Sáu	KV2_NT	

Ghi chú: Học sinh các trường THPT nêu trên có kết quả học tập trong cả 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên được xét điểm thưởng tối đa 1,00 điểm.

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Khu Vực	Ghi chú
1	01	Hà Nội	008	THPT chuyên Chu Văn An	KV3	
2	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm	KV3	
3	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	KV3	
4	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên	KV3	
5	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ	KV3	
6	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ	KV3	
7	01	Hà Nội	079	THPT chuyên Sơn Tây	KV3	
8	01	Hà Nội	129	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn	KV3	
9	01	Hà Nội	155	THPT chuyên Sơn Tây (trước 01/7/2025)	KV2	
10	04	Cao Bằng	004	THPT Chuyên Cao Bằng	KV1	
11	08	Tuyên Quang	116	THPT chuyên Hà Giang	KV1	
12	08	Tuyên Quang	187	THPT Chuyên tỉnh Hà Giang	KV1	
13	08	Tuyên Quang	301	THPT Chuyên tỉnh Hà Giang	KV1	
14	11	Điện Biên	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	KV2	
15	11	Điện Biên	119	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	KV1	
16	12	Lai Châu	101	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	KV1	
17	15	Lào Cai	119	THPT Chuyên Lào Cai	KV1	
18	15	Lào Cai	151	THPT Chuyên Lào Cai (trước năm 2025)	KV2	
19	15	Lào Cai	209	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	KV1	
20	15	Lào Cai	239	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành (năm 2025)	KV2	
21	19	Thái Nguyên	009	THPT Chuyên Thái Nguyên	KV1	
22	19	Thái Nguyên	010	THPT Chuyên Thái Nguyên (Tính đến 01/01/2026)	KV2	
23	19	Thái Nguyên	067	THPT Chuyên Bắc Kạn	KV1	
24	20	Lạng Sơn	002	THPT Chuyên Chu Văn An	KV1	
25	22	Quảng Ninh	014	THPT Chuyên Hạ Long	KV2	
26	24	Bắc Ninh	106	THPT Chuyên Bắc Giang	KV2	
27	24	Bắc Ninh	600	THPT Chuyên Bắc Ninh	KV2	
28	25	Phú Thọ	001	THPT Chuyên Hùng Vương	KV2	
29	25	Phú Thọ	002	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	KV1	
30	25	Phú Thọ	003	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	KV2	
31	31	Hải Phòng	207	THPT chuyên Nguyễn Trãi	KV2	
32	31	Hải Phòng	306	THPT chuyên Trần Phú	KV3	
33	33	Hung Yên	002	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	KV2	
34	33	Hung Yên	102	Trường THPT Chuyên Thái Bình	KV2	
35	37	Ninh Bình	017	THPT chuyên Biên Hòa	KV2	
36	37	Ninh Bình	260	THPT chuyên Lê Hồng Phong	KV2	
37	37	Ninh Bình	503	THPT chuyên Lương Văn Tụy	KV2	



STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Khu Vực	Ghi chú
38	38	Thanh Hoá	010	THPT Chuyên Lam Sơn	KV2	
39	40	Nghệ An	117	THPT Chuyên - Đại học Vinh	KV2	
40	40	Nghệ An	118	THPT Chuyên Phan Bội Châu	KV2	
41	42	Hà Tĩnh	012	THPT Chuyên Hà Tĩnh	KV2	
42	44	Quảng Trị	012	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	KV2	
43	44	Quảng Trị	014	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	KV2	
44	46	Thành phố Huế	109	THPT Chuyên Khoa học Huế	KV2	
45	46	Thành phố Huế	110	THPT Chuyên Quốc Học-Huế	KV2	
46	46	Thành phố Huế	209	THPT Chuyên Khoa học Huế	KV3	
47	46	Thành phố Huế	210	THPT Chuyên Quốc Học-Huế	KV3	
48	48	Đà Nẵng	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn	KV3	
49	48	Đà Nẵng	027	THPT chuyên Lê Thánh Tông	KV3	
50	48	Đà Nẵng	028	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	KV3	
51	48	Đà Nẵng	227	THPT chuyên Lê Thánh Tông (trước 01/7/2025)	KV2	
52	48	Đà Nẵng	228	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm (trước 01/7/2025)	KV2	
53	51	Quảng Ngãi	010	Trường THPT chuyên Lê Khiết	KV2	
54	51	Quảng Ngãi	064	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	KV1	
55	52	Gia Lai	009	Trường THPT chuyên Chu Văn An	KV2	
56	52	Gia Lai	010	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	KV2	
57	52	Gia Lai	404	Trường THPT chuyên Hùng Vương	KV1	
58	52	Gia Lai	550	Trường THPT Chuyên Hùng Vương (Trước 01/01/2026)	KV2	
59	56	Khánh Hoà	014	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Nam Nha Trang	KV2	
60	56	Khánh Hoà	058	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Đông Hải	KV2	
61	66	Đắk Lắk	009	Trường THPT chuyên Nguyễn Du	KV2	
62	66	Đắk Lắk	509	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	KV2	
63	68	Lâm Đồng	071	THPT Chuyên Bảo Lộc	KV2	
64	68	Lâm Đồng	072	THPT Chuyên Thăng Long	KV2	
65	68	Lâm Đồng	330	THPT chuyên Trần Hưng Đạo	KV2	
66	68	Lâm Đồng	671	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh	KV2	
67	75	Đồng Nai	001	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	KV2	
68	75	Đồng Nai	210	THPT Chuyên Quang Trung (Trước ngày 04/6/2021)	KV1	
69	75	Đồng Nai	211	THPT Chuyên Quang Trung (Từ ngày 04/6/2021)	KV2	
70	75	Đồng Nai	248	THPT chuyên Bình Long	KV1	
71	79	Tp. Hồ Chí Minh	001	THPT chuyên Lê Hồng Phong	KV3	
72	79	Tp. Hồ Chí Minh	002	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	KV3	
73	79	Tp. Hồ Chí Minh	080	PHỔ THÔNG NĂNG KHIẾU	KV3	
74	79	Tp. Hồ Chí Minh	405	THPT chuyên Hùng Vương	KV3	
75	79	Tp. Hồ Chí Minh	537	THPT chuyên Hùng Vương	KV2	

STT	Mã Tỉnh/TP	Tên Tỉnh/TP	Mã Trường	Tên Trường	Khu Vực	Ghi chú
76	79	Tp. Hồ Chí Minh	701	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	KV3	
77	79	Tp. Hồ Chí Minh	945	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	KV2	
78	80	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	KV2	
79	80	Tây Ninh	211	THPT chuyên Trần Văn Giàu	KV2	
80	80	Tây Ninh	249	THPT chuyên Long An	KV2	
81	82	Đồng Tháp	234	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	KV2	
82	82	Đồng Tháp	431	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu	KV2_NT	
83	82	Đồng Tháp	432	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	KV2	
84	82	Đồng Tháp	731	THPT chuyên Tiền Giang	KV2	
85	86	Vĩnh Long	132	THPT Chuyên Bến Tre	KV2	
86	86	Vĩnh Long	407	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	KV2	
87	86	Vĩnh Long	730	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành	KV1	
88	86	Vĩnh Long	775	THPT Chuyên Nguyễn Thiện Thành (Trước 2025)	KV2	
89	91	An Giang	007	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	KV1	
90	91	An Giang	111	Trường THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu	KV2	
91	91	An Giang	112	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa	KV1	
92	91	An Giang	200	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt (trước 29/01/2026)	KV2	
93	91	An Giang	231	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa (trước 17/11/2025)	KV2	
94	92	Cần Thơ	012	Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng	KV3	
95	92	Cần Thơ	107	Trường THPT Chuyên Vị Thanh	KV3	
96	92	Cần Thơ	218	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	KV1	
97	92	Cần Thơ	376	Trường THPT Chuyên Vị Thanh (từ 04/6/2021) (trước 01/7/2025)	KV2	
98	92	Cần Thơ	377	Trường THPT Chuyên Vị Thanh (trước 04/6/2021) (trước 01/7/2025)	KV1	
99	96	Cà Mau	001	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	KV1	
100	96	Cà Mau	008	THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển	KV2	
101	96	Cà Mau	500	THPT Chuyên Bạc Liêu	KV1	
102	96	Cà Mau	508	THPT Chuyên Bạc Liêu	KV2	